

Phụ lục 4
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
1	3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.
2	7017.10.10	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
3	7020.00.20	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò oxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
4	8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
5	8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
6	8419.89.19	- - - - Loại khác
7	8419.89.19	- - - - Loại khác
8	8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
9	8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
10	8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
11	8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng
12	8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
13	8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
14	8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
15	8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
16	8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
17	8443.19.00	- - Loại khác
18	8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun
19	8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser
20	8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp
21	8443.31.90	- - - Loại khác
22	8443.32.10	- - - Máy in kim
23	8443.32.20	- - - Máy in phun
24	8443.32.30	- - - Máy in laser
25	8443.32.40	- - - Máy fax
26	8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
27	8443.32.90	- - - Loại khác
28	8443.39.11	- - - - Loại màu
29	8443.39.19	- - - - Loại khác
30	8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc
31	8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
32	8443.99.10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
33	8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in
34	8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy
35	8443.99.90	- - - Loại khác
36	8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in
37	8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướn ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in
38	8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm
39	8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện
40	8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in
41	8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
42	8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
43	8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
44	8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
45	8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
46	8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
47	8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10
48	8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
49	8469.00.10	- Máy xử lý văn bản
50	8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
51	8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in
52	8470.29.00	- - Loại khác
53	8470.30.00	- Máy tính khác
54	8470.50.00	- Máy tính tiền
55	8470.90.10	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí
56	8470.90.20	- - Máy kế toán
57	8470.90.90	- - Loại khác
58	8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
59	8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
60	8471.30.90	- - Loại khác
61	8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
62	8471.41.90	- - - Loại khác
63	8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
64	8471.49.90	- - - Loại khác
65	8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
66	8471.50.90	- - Loại khác
67	8471.60.30	- - Bàn phím máy tính
68	8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
69	8471.60.50	- - Máy vẽ
70	8471.60.90	- - Loại khác
71	8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm
72	8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng
73	8471.70.30	- - Ổ băng

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
74	8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
75	8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác
76	8471.70.91	- - - Hệ thống quản lý dự trữ
77	8471.70.99	- - - Loại khác
78	8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng
79	8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh
80	8471.80.90	- - Loại khác
81	8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch
82	8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu
83	8471.90.90	- - Loại khác
84	8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động
85	8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản
86	8473.21.00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29
87	8473.29.00	- - Loại khác
88	8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp
89	8473.30.90	- - Loại khác
90	8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động
91	8473.40.20	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện
92	8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
93	8473.50.19	- - - Loại khác
94	8473.50.20	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện
95	8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
96	8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
97	8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
		quá trình sản xuất
98	8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện
99	8479.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20
100	8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
101	8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
102	8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
103	8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
104	8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
105	8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
106	8486.10.90	- - Loại khác
107	8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
108	8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
109	8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
110	8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
111	8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
112	8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn
113	8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
114	8486.20.39	- - - Loại khác
115	8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
116	8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại
117	8486.20.49	- - - Loại khác
118	8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng
119	8486.20.59	- - - Loại khác
120	8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
121	8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
122	8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
123	8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
124	8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
125	8486.20.99	- - - Loại khác
126	8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dệt
127	8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dệt
128	8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dệt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dệt
129	8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
130	8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
131	8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
132	8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
133	8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
134	8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
135	8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc
136	8486.90.11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
137	8486.90.13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
138	8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
139	8486.90.15	- - - - Loại khác
140	8486.90.16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
141	8486.90.17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
142	8486.90.21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
143	8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
144	8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
145	8486.90.25	- - - - Loại khác
146	8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
147	8486.90.27	- - - - Loại khác

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
148	8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
149	8486.90.29	- - - Loại khác
150	8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dệt
151	8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
152	8486.90.33	- - - - Loại khác
153	8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dệt
154	8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dệt
155	8486.90.41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
156	8486.90.42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất
157	8486.90.43	- - - Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
158	8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
159	8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
160	8486.90.46	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
161	8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)
162	8504.40.19	- - - Loại khác
163	8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông
164	8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
165	8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
166	8507.80.11	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)
167	8507.80.19	- - - Loại khác
168	8513.90.90	- - Loại khác
169	8514.20.20	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/ tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
170	8514.30.20	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
171	8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
172	8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
173	8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
174	8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
175	8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
176	8517.18.00	- - Loại khác
177	8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc
178	8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
179	8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
180	8517.62.29	- - - - Loại khác
181	8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại
182	8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
183	8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
184	8517.62.49	- - - - Loại khác
185	8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
186	8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác
187	8517.62.59	- - - - Loại khác
188	8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại
189	8517.62.69	- - - - Loại khác

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
190	8517.62.90	- - - Loại khác
191	8517.69.10	- - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin
192	8517.69.20	- - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
193	8517.69.90	- - - Loại khác
194	8517.70.10	- - Cửa điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến
195	8517.70.21	- - - Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)
196	8517.70.29	- - - Loại khác
197	8517.70.31	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
198	8517.70.32	- - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
199	8517.70.39	- - - Loại khác
200	8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
201	8517.70.91	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
202	8517.70.92	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
203	8517.70.99	- - - Loại khác
204	8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
205	8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
206	8518.30.40	- - Điện thoại hữu tuyến cầm tay
207	8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến
208	8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến
209	8518.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh
210	8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại
211	8519.81.10	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
212	8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cát sét, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
		điện ngoài
213	8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
214	8523.29.11	- - - - Bảng máy tính, chưa ghi
215	8523.29.19	- - - - Loại khác
216	8523.29.21	- - - - Bảng video, chưa ghi
217	8523.29.29	- - - - Loại khác
218	8523.29.31	- - - - Bảng máy tính, dạng bảng còi hay dạng lớn, chưa ghi
219	8523.29.32	- - - - Bảng máy tính khác, chưa ghi
220	8523.29.33	- - - - Loại khác, dạng bảng còi hay dạng lớn, chưa ghi
221	8523.29.39	- - - - Loại khác
222	8523.29.41	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ tiếng hoặc hình ảnh
223	8523.29.42	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
224	8523.29.43	- - - - Loại khác, chưa ghi
225	8523.29.91	- - - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
226	8523.29.92	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
227	8523.29.93	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
228	8523.29.99	- - - - Loại khác
229	8523.40.11	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
230	8523.40.12	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
231	8523.40.14	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
232	8523.40.19	- - - Loại khác
233	8523.40.91	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
234	8523.40.92	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
235	8523.40.94	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
236	8523.40.99	- - - Loại khác
237	8523.51.10	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
238	8523.51.20	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
239	8523.51.30	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
240	8523.51.90	- - - Loại khác
241	8523.52.00	- - “Thẻ thông minh”
242	8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)
243	8523.59.20	- - - Loại khác, dùng cho máy tính, chưa ghi
244	8523.59.30	- - - Loại khác, để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
245	8523.59.40	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
246	8523.59.90	- - - Loại khác
247	8523.80.10	- - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
248	8523.80.20	- - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
249	8523.80.30	- - Loại sử dụng để sao chép các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
250	8523.80.90	- - Loại khác
251	8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
252	8525.80.10	- - Webcam

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
253	8525.80.20	- - Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi
254	8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
255	8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển
256	8527.19.11	- - - - Loại xách tay
257	8527.19.19	- - - - Loại khác
258	8528.41.10	- - - Loại màu
259	8528.41.20	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác
260	8528.49.10	- - - Loại màu
261	8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt
262	8528.51.20	- - - Loại khác, màu
263	8528.51.30	- - - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác
264	8528.59.10	- - - Loại màu
265	8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt
266	8528.61.90	- - - Loại khác
267	8528.69.00	- - Loại khác
268	8528.71.10	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function)
269	8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
270	8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã
271	8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera
272	8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
273	8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
274	8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)
275	8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình
276	8529.90.55	- - - - Loại khác
277	8529.90.59	- - - Loại khác
278	8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình
279	8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)
280	8529.90.99	- - - Loại khác
281	8531.20.00	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)
282	8531.80.20	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác)
283	8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh của phân nhóm 8531.20 hoặc 8531.80.20
284	8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
285	8532.22.00	- - Tụ nhôm
286	8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp
287	8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
288	8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic
289	8532.29.00	- - Loại khác
290	8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
291	8532.90.00	- Bộ phận
292	8533.10.10	- - Điện trở dán
293	8533.10.90	- - Loại khác
294	8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
295	8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
296	8533.39.00	- - Loại khác
297	8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp
298	8533.90.00	- Bộ phận
299	8534.00.10	- Một mặt
300	8534.00.20	- Hai mặt
301	8534.00.30	- Nhiều lớp
302	8534.00.90	- Loại khác
303	8536.50.50	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A
304	8536.69.31	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh
305	8536.69.39	- - - - Loại khác
306	8536.90.11	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh
307	8536.90.19	- - - Loại khác
308	8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
309	8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
310	8538.10.11	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
311	8538.10.21	- - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
312	8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19
313	8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20
314	8540.40.10	- - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25
315	8540.40.90	- - Loại khác
316	8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang
317	8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
318	8541.29.00	- - Loại khác
319	8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
320	8541.40.10	- - Điốt phát sáng
321	8541.40.20	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang
322	8541.40.90	- - Loại khác
323	8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác
324	8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
325	8541.90.00	- Bộ phận
326	8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
327	8542.32.00	- - Thẻ nhớ
328	8542.33.00	- - Khuếch đại
329	8542.39.00	- - Loại khác
330	8542.90.00	- Bộ phận
331	8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB
332	8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển
333	8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs
334	8543.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
335	8543.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30
336	8543.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40
337	8543.90.90	- - Loại khác
338	8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
339	8544.42.19	- - - - Loại khác
340	8544.42.20	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
341	8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
342	8544.49.19	- - - - Loại khác
343	8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
344	8544.70.90	- - Loại khác
345	8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tám khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản
346	8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài
347	8548.90.90	- - Loại khác
348	8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông
349	9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser
350	9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10
351	9010.50.10	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs
352	9010.90.30	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs
353	9013.80.10	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs
354	9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng
355	9013.90.10	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20
356	9013.90.30	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80
357	9013.90.40	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
358	9014.80.10	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tàu thuyền
359	9014.90.10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền
360	9017.10.10	- - Máy vẽ
361	9017.20.30	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs
362	9017.20.40	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs
363	9017.20.50	- - Máy vẽ khác
364	9017.90.20	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs
365	9017.90.30	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs
366	9017.90.40	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ
367	9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCB/PWB
368	9022.90.10	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCAs
369	9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
370	9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện
371	9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
372	9026.10.90	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện
373	9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
374	9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện
375	9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
376	9026.20.40	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện
377	9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện
378	9026.80.20	- - Hoạt động không bằng điện
379	9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện
380	9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện
381	9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện
382	9027.20.20	- - Hoạt động không bằng điện
383	9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
384	9027.30.20	- - Hoạt động không bằng điện
385	9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện
386	9027.50.20	- - Hoạt động không bằng điện
387	9027.80.20	- - Máy đo độ đông
388	9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
389	9027.80.40	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện
390	9027.90.10	- - Bộ phận và phụ tùng, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khối hoặc thiết bị vi phẫu
391	9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi
392	9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định
393	9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)
394	9030.82.10	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát
395	9030.82.90	- - - Loại khác
396	9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs
397	9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39
398	9030.90.20	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs
399	9030.90.30	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs
400	9030.90.90	- - Loại khác
401	9031.41.00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn
402	9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng
403	9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
404	9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs
405	9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng
406	9031.90.12	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs
407	9031.90.13	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs
408	9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thẳng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền
409	9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs
410	9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10
411	9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20